

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 13 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					3,610			3,324.2			285.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				104	3,848,000	37,000	18	666,000	37,000	86	3,182,000
Được chi trong ngày					3,851,610		669,324.2				3,182,285.8
Đã chi trong ngày					3,843,420			664,700			3,178,720
Đi chợ					3,843,420			664,700			3,178,720
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	0.6	27,720	46,200	0.1	4,620	46,200	0.5	23,100
3	Cà chua	Kg	78,800	0.8	63,040	78,800	0.2	15,760	78,800	0.6	47,280
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Tôm biển	Kg	320,300	0.9	288,270	320,300	0.1	32,030	320,300	0.8	256,240
7	Trứng vịt	Kg	54,000	0.7	37,800	54,000	0.2	10,800	54,000	0.5	27,000
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.35	611,000	260,000	0.55	143,000	260,000	1.8	468,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1	25,200	25,200	7	176,400
12	Khoai mỡ	Kg	50,400	2	100,800	50,400	0.3	15,120	50,400	1.7	85,680
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.3	17,340	57,800	0.7	40,460
14	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
16	Rau húng quế	Kg	110,300	0.2	22,060	110,300	0.1	11,030	110,300	0.1	11,030

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130
18	Nui sò	Kg	77,000	2	154,000	77,000	0.2	15,400	77,000	1.8	138,600
19	Sườn heo	Kg	194,300	1.2	233,160	194,300	0.2	38,860	194,300	1	194,300
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
21	Nạc dăm	Kg	191,100	2	382,200	191,100	0.2	38,220	191,100	1.8	343,980
22	Thịt cốt lếch	Kg	186,900	3.5	654,150	186,900	0.4	74,760	186,900	3.1	579,390
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	4,720	104	490,880	4,720	18	84,960	4,720	86	405,920
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
26	Cải thảo	Kg	50,400	1	50,400	0	0	0	50,400	1	50,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				27,519,810			5,026,850				22,492,960

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			744			136			608	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				27,528,000			5,032,000			22,496,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				27,519,810			5,026,850			22,492,960
	Chênh lệch cuối ngày				8,190			4,624.2			3,565.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà